Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7321.81.00

Mã HS	7321.81.00
Mô tả hàng hóa	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép / - Dụng cụ khác: / - - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 19:40:10
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73218100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11898
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11898
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11898
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-KH, ID, PH)	0% (trừ KH, ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5,4	5,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11252
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11195
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11195
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11195
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11195
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11195
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11195
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11247
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11247
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11247

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11247
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11247
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11247
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11248
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11248
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11248
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11248
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11248
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11248
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11251
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11201
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11207
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11207
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11207
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11207
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11207
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11207
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11238
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11238
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11238
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11238
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11238
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11238
VCFTA	2022	2022	8	VC!D11285
VCFTA	2023	2023	6	VC!E11285
VCFTA	2024	2024	5	VC!F11285

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	3	VC!G11285
VCFTA	2026	2026	2	VC!H11285
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11285
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11270
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11270
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11270
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11270
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11270
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11270
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D11270
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E11270
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F11270
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G11270
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H11270
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11270
EVFTA	2022	2022	10,9	EV-NK!D11287
EVFTA	2023	2023	9,5	EV-NK!E11287
EVFTA	2024	2024	8,1	EV-NK!F11287
EVFTA	2025	2025	6,8	EV-NK!G11287
EVFTA	2026	2026	5,4	EV-NK!H11287
EVFTA	2027	2027	4	EV-NK!I11287
UKVFTA	2022	2022	10,9	UKV!D11286
UKVFTA	2023	2023	9,5	UKV!E11286
UKVFTA	2024	2024	8,1	UKV!F11286
UKVFTA	2025	2025	6,8	UKV!G11286
UKVFTA	2026	2026	5,4	UKV!H11286

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	4	UKV!I11286
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11233
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11233
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11233
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11233
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11233
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11233
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11233
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D11270
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E11270
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F11270
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G11270
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H11270
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I11270
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D11270
RCEP B	2023	2023	12	B!E11270
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F11270
RCEP B	2025	2025	9	B!G11270
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H11270
RCEP B	2027	2027	6	B!I11270
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D11270
RCEP C	2023	2023	12	C!E11270
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F11270
RCEP C	2025	2025	9	C!G11270
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H11270
RCEP C	2027	2027	6	C!I11270

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D11269
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E11269
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F11269
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G11269
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H11269
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I11269
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D11273
RCEP E	2023	2023	12	E!E11273
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F11273
RCEP E	2025	2025	9	E!G11273
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H11273
RCEP E	2027	2027	6	E!I11273
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D11270
RCEP F	2023	2023	12	F!E11270
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F11270
RCEP F	2025	2025	9	F!G11270
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H11270
RCEP F	2027	2027	6	F!I11270
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F10439
VIFTA	2025	2025	12	VI!G10439
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H10439
VIFTA	2027	2027	9	VI!I10439

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7321.81.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7321.81.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11898), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.